

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Ngày 15/01/2024	26,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	-3.7%	9.3%

DT thuần
Q4/23

694
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0 | -2.8%
YoY: ▲ 135 | 24.2%

LN thuần
Q4/23

44.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼108 | -70.7%
YoY: ▼57.5 | -56.4%

LN sau thuế
Q4/23

52.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▼78.1 | -59.6%
YoY: ▼36.0 | -40.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.9%

YoY: +/- ▼ 3.5%

ROE
2023

19.5%

YoY: +/- ▲ 5.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,100 - 27,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,470
Số lượng CPLH (CP)	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.38
EPS	2,203
P/E	11.3

DT thuần
2023

2,581
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,181 | 84.3%

LN thuần
2023

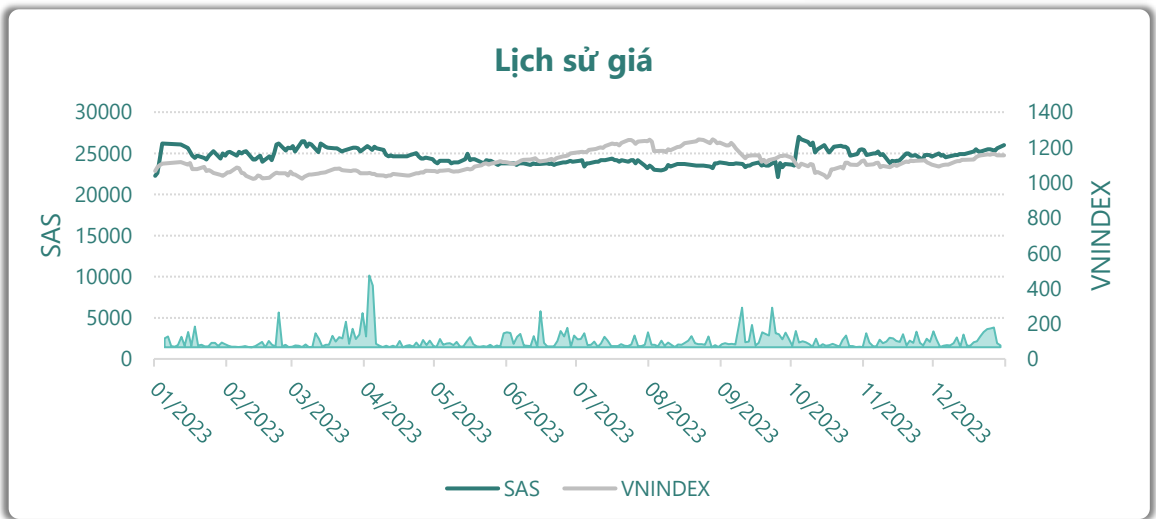
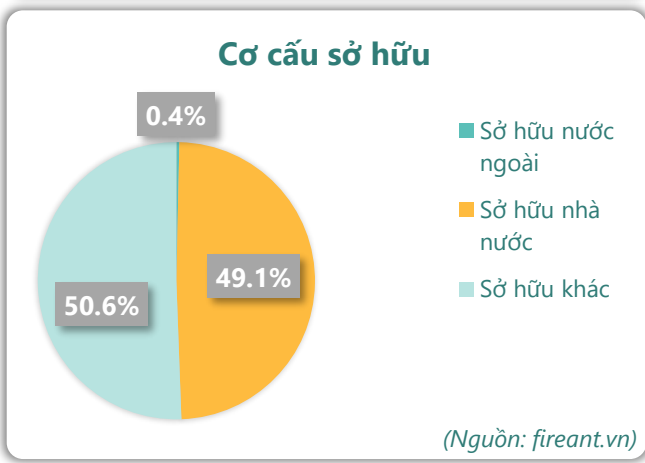
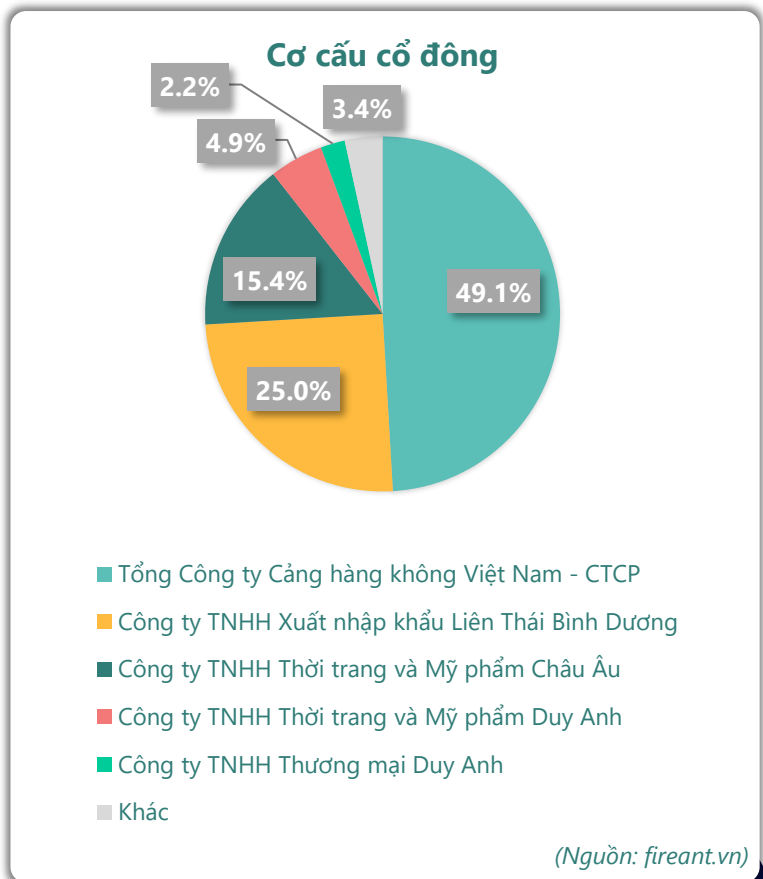
323
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 99.0 | 44.1%

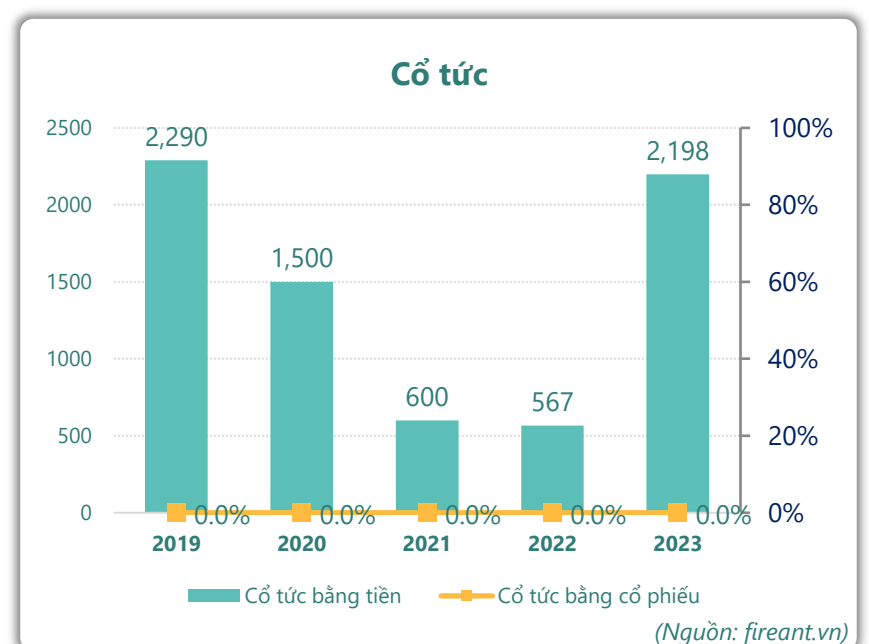
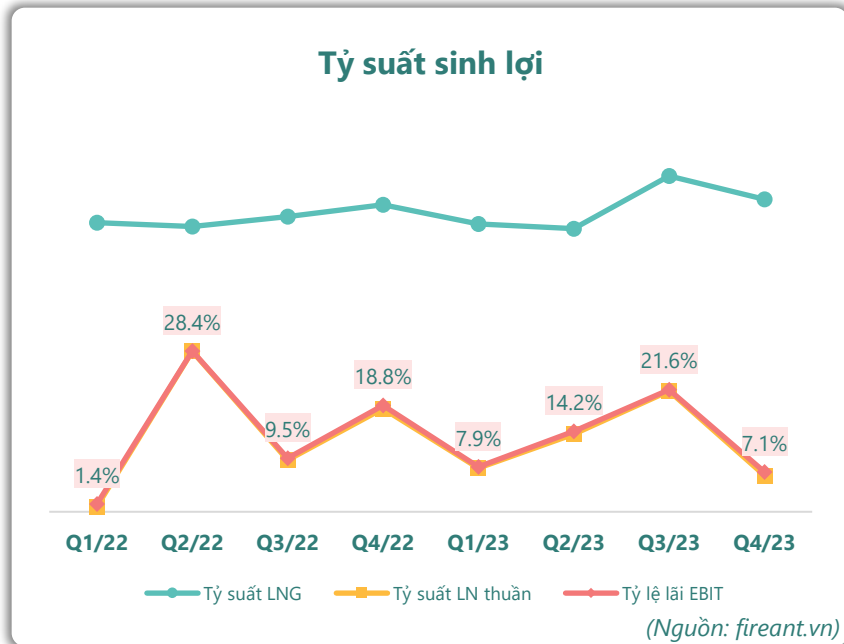
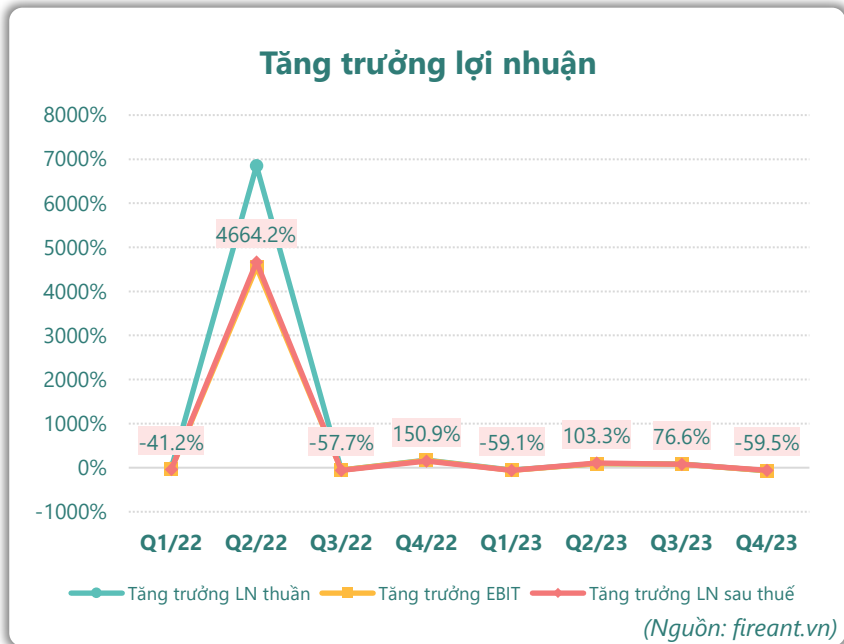
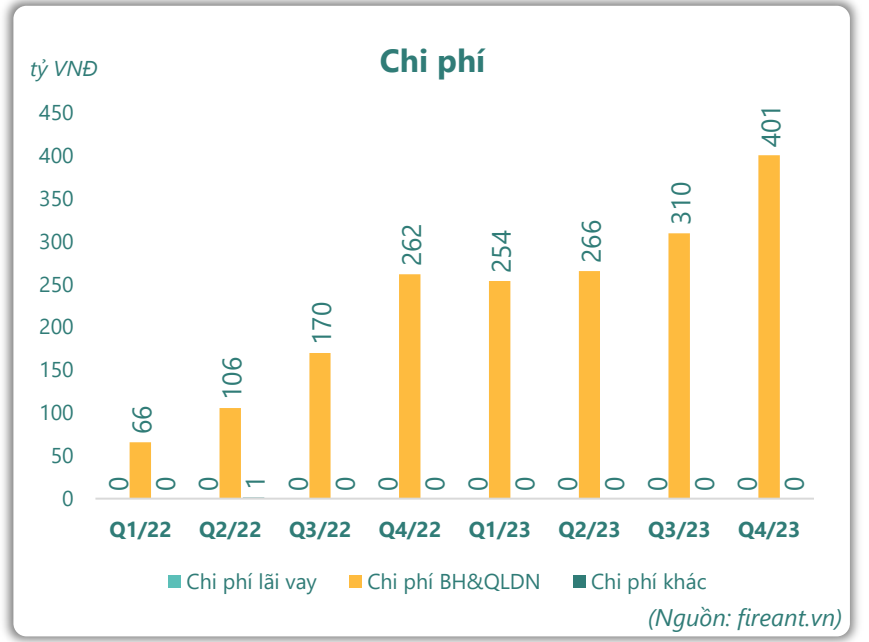
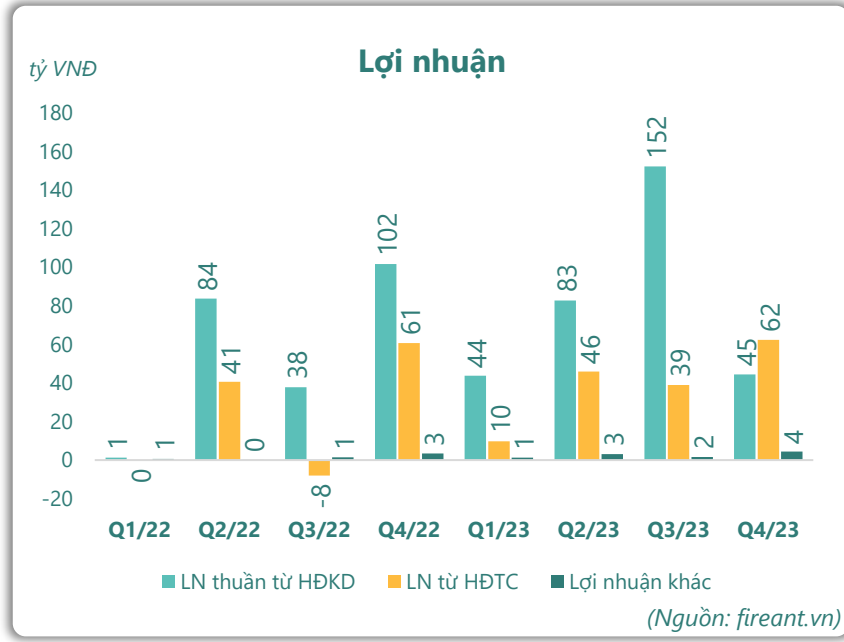
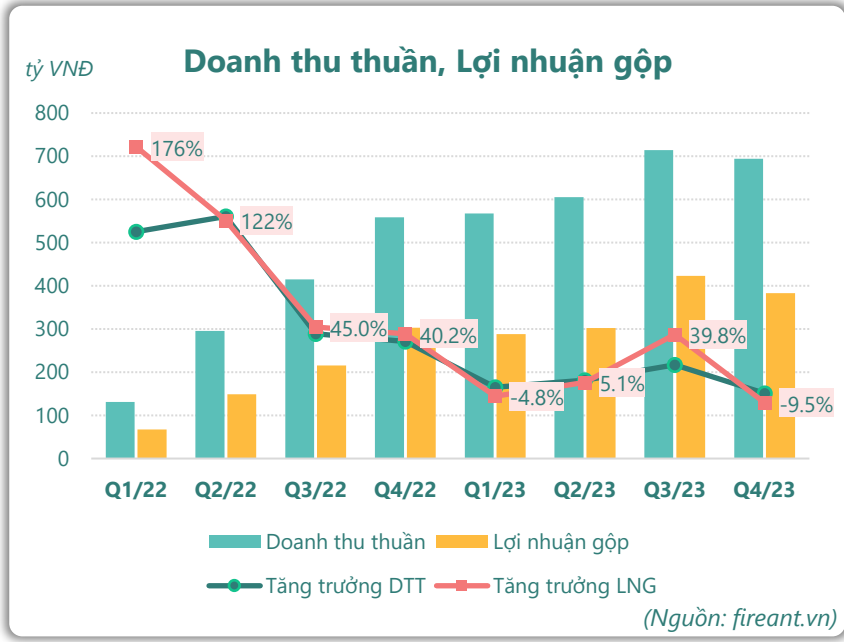
LN sau thuế
2023

294
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 84.0 | 40.0%



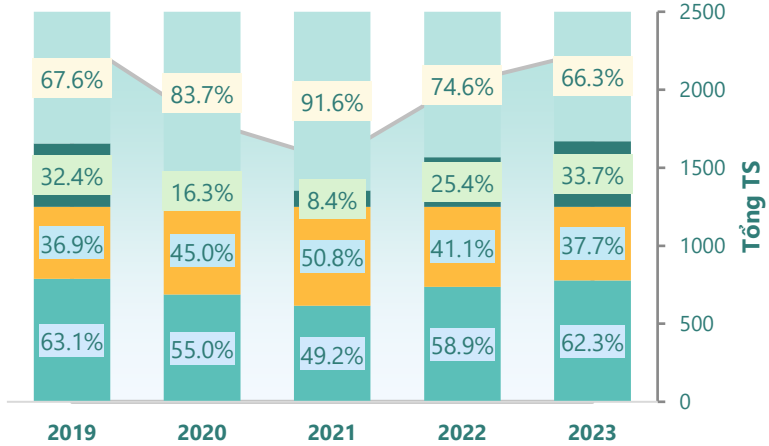
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

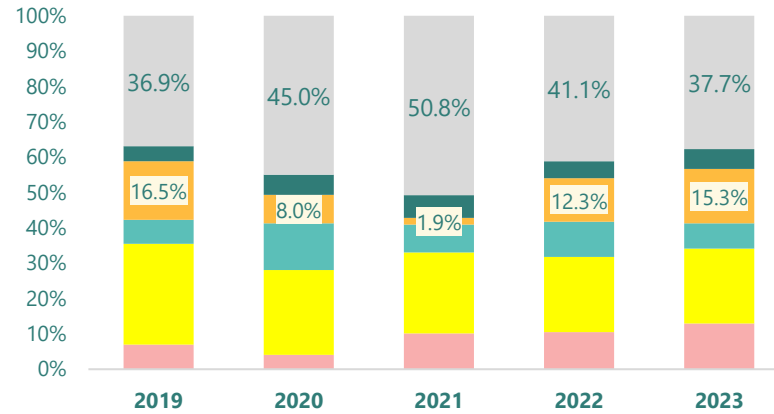
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

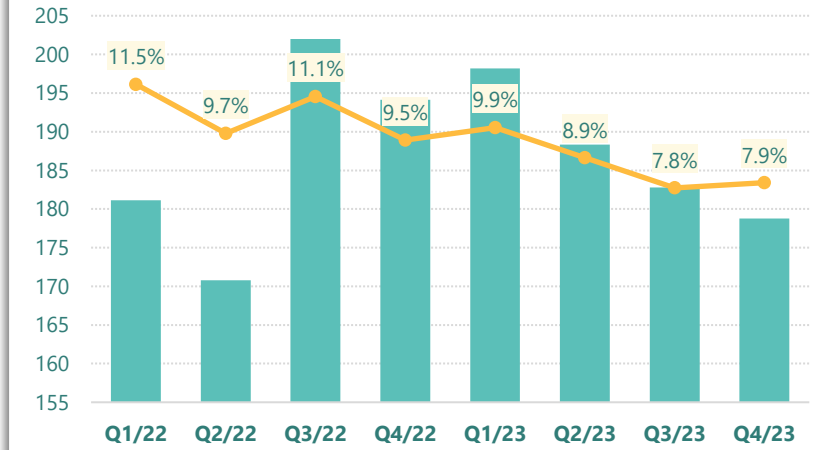


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

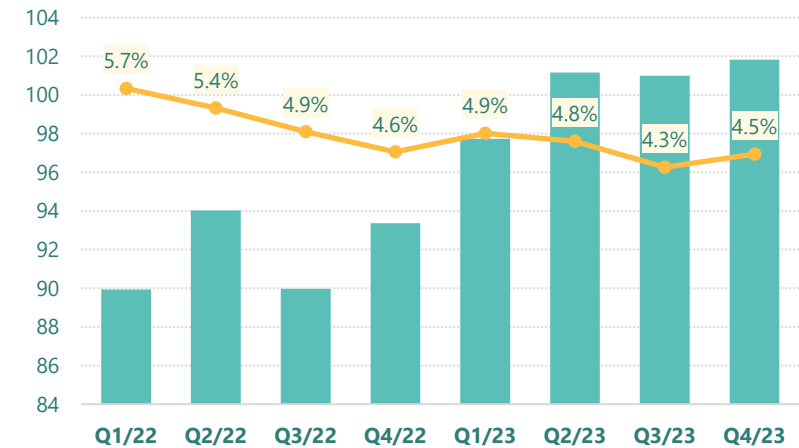


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

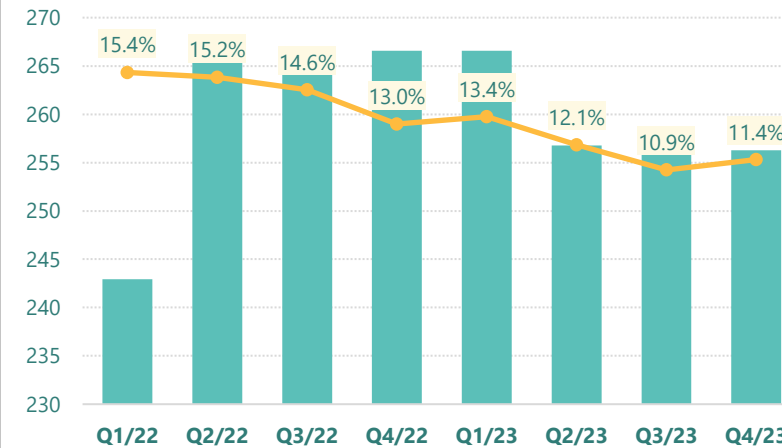


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

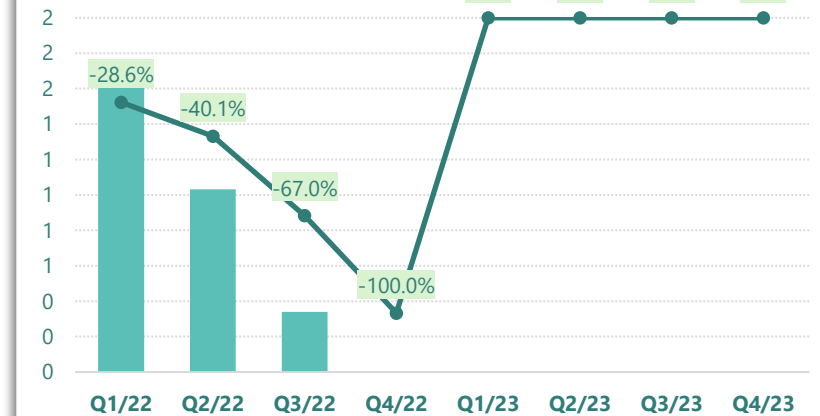


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

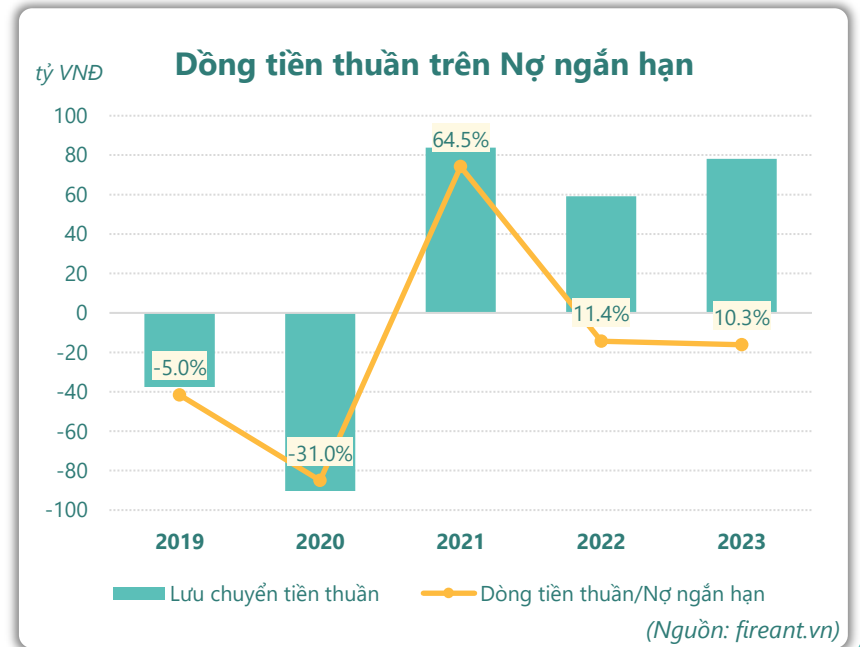
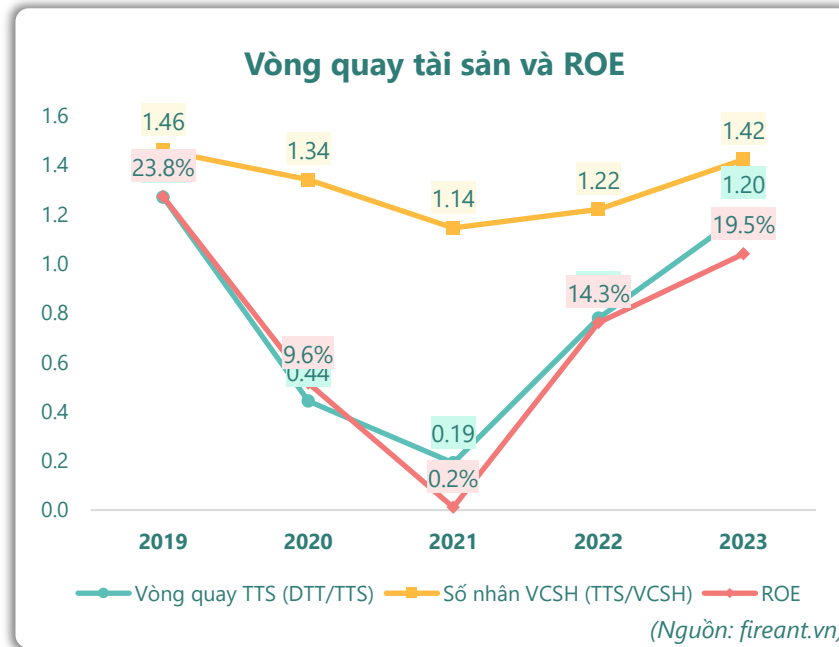
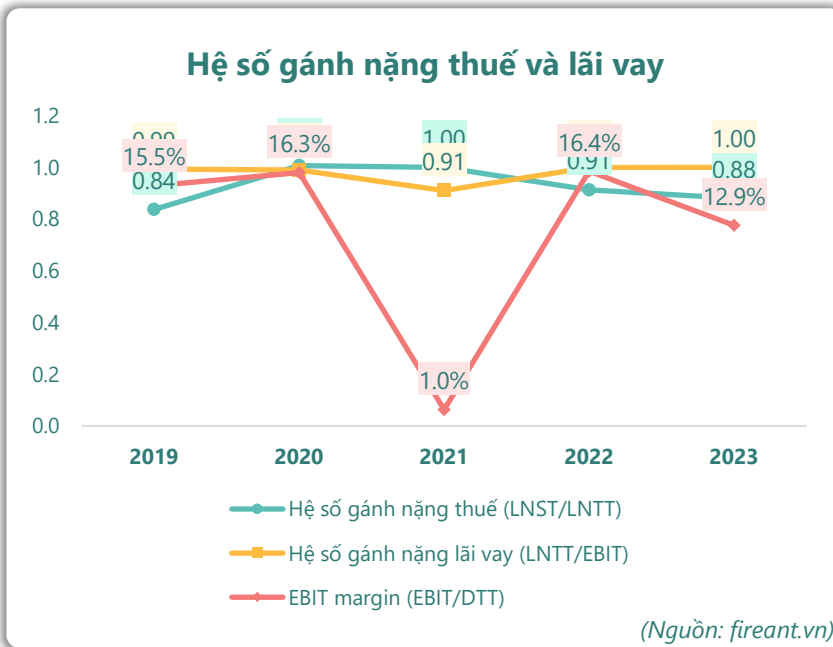
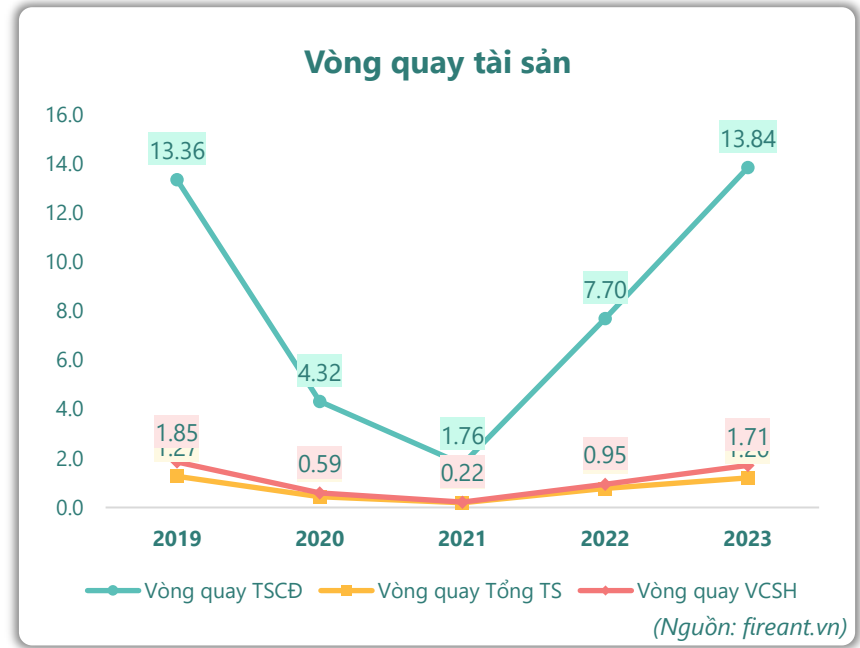
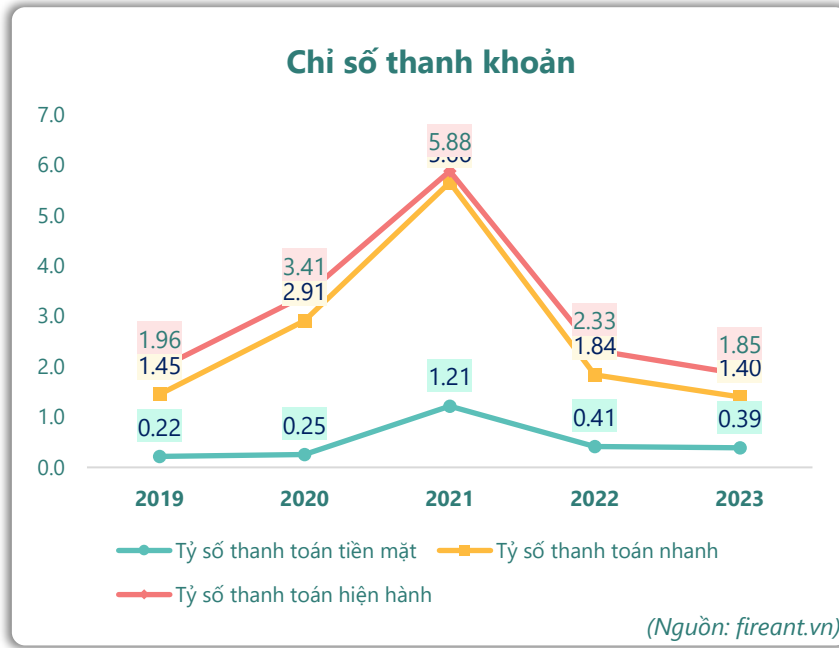
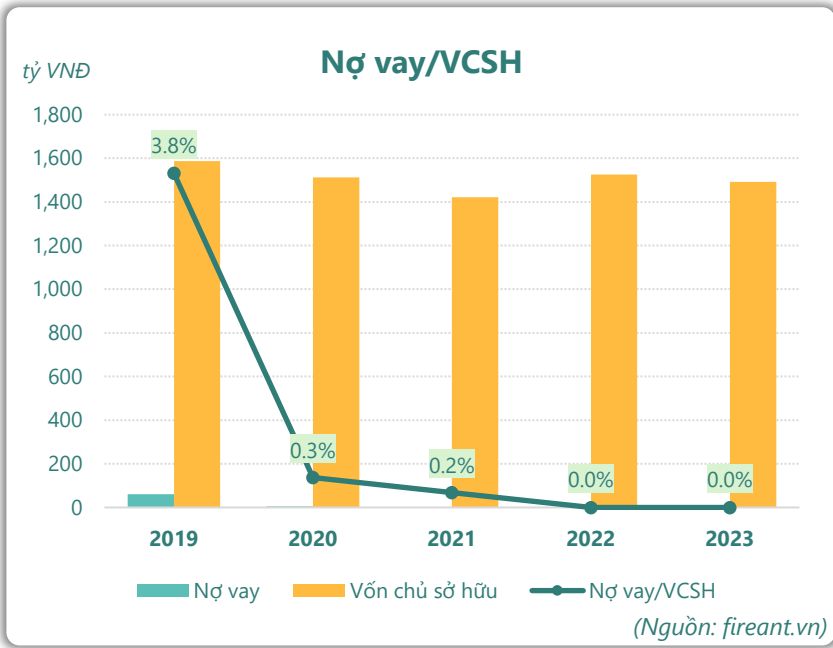
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	694	559	24.2%	2,581	1,400	84.3%
Giá vốn hàng bán	311	256	21.6%	1,185	666	77.9%
Lợi nhuận gộp	383	303	26.3%	1,396	734	90.2%
Doanh thu HĐTC	72.6	43.2	67.9%	170	89.7	89.9%
Chi phí TC	10.2	-17.5	158%	13.3	-3.62	466%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.09	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	256	165	55.1%	859	404	112%
Chi phí QLDN	145	96.4	50.0%	371	199	86.5%
LN thuần từ HĐKD	44.5	102	-56.4%	323	224	44.1%
Lợi nhuận khác	4.44	3.36	32.0%	10.4	5.46	90.7%
LN trước thuế	48.9	105	-53.4%	334	230	45.2%
Lợi nhuận sau thuế	52.9	88.9	-40.5%	294	210	40.0%
LNST của CĐ cty mẹ	52.9	88.9	-40.5%	294	210	40.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.0	104	83.3	23.1	71.4	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	-82.0	33.2	32.5	-12.9	14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-76.4	-0.35	-133	-0.34	-53.1	-107
Tiền đầu kỳ	224	196	214	197	254	262
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	21.8	-16.5	55.2	5.36	34.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.57	-3.75	-0.37	1.55	2.66	-4.56
Tiền cuối kỳ	196	214	197	254	262	292

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,249	2,044	10.0%
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,203	16.4%
Tiền và tương đương tiền	292	214	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	475	435	9.2%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	344	252	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	127	98.2	29.7%
Tài sản dài hạn	848	840	0.9%
Phải thu dài hạn	250	237	5.4%
Tài sản cố định	179	194	-7.9%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	102	93.4	9.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	267	-3.9%
Tài sản dài hạn khác	28.9	16.9	71.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	757	518	46.1%
Nợ ngắn hạn	756	518	46.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	563	382	47.4%
Nợ dài hạn	1.10	0.76	45.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,492	1,526	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	1,492	1,526	-2.2%
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)